

CHÍNH PHỦ  
Số: 84/1998/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 1998

## NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

### *Quy định chi tiết thi hành Luật thuế tiêu thụ đặc biệt*

## CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 05/1998-QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

## NGHỊ ĐỊNH:

## CHƯƠNG I

### PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

**Điều 1.** Đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là hàng hóa, dịch vụ sau đây, trừ các trường hợp quy định tại Điều 3 Nghị định này.

1. Hàng hóa:

a) Thuốc lá điếu, xì gà;

b) Rượu;

c) Bia;

d) Ô tô dưới 24 chỗ ngồi;

đ) Xăng các loại, nap-ta (naphtha), chế phẩm tái hợp (reformade component) và các chế phẩm khác để pha chế xăng;

e) Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống;

g) Bài lá;

h) Vàng mã, hàng mã.

2. Dịch vụ:

- a) Kinh doanh vũ trường, mát xa, ka-ra-ô-kê;
- b) Kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi bằng máy giắc-pót (jackpot);
- c) Kinh doanh vé đặt cược đua ngựa, đua xe;
- d) Kinh doanh gôn (golf): bán thẻ hội viên, vé chơi gôn.

**Điều 2.** Đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt là các tổ chức, cá nhân (gọi chung là cơ sở) có hoạt động sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại Điều 1 của Nghị định này.

Cơ sở sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt chỉ phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các hàng hóa này ở khâu sản xuất;

Cơ sở nhập khẩu hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa này ở khâu nhập khẩu;

Cơ sở kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt cung ứng cho các đối tượng tiêu dùng.

**Điều 3.** Hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định này không phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt trong các trường hợp sau đây:

1. Hàng hóa do các cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài; hoặc bán, ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu;

Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu mua hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt của cơ sở sản xuất để xuất khẩu, nhưng không xuất khẩu mà tiêu thụ trong nước thì cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải nộp đủ thuế tiêu thụ đặc biệt thay cho cơ sở sản xuất và phải nộp thuế giá trị gia tăng khâu thương nghiệp;

2. Hàng nhập khẩu trong các trường hợp sau:

a) Hàng nhập khẩu là:

Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại;

Quà tặng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân.

Quà tặng được xác định trong mức quy định của Chính phủ;

Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao do Chính phủ Việt Nam quy định phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc

tham gia;

Hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế nhập khẩu;

b) Hàng chuyên khẩu quá cảnh, mượn đường qua Việt Nam theo các hình thức:

Hàng hóa chuyển thẳng từ cảng nước xuất khẩu đến cảng nước nhập khẩu không đến cảng Việt Nam;

Hàng hóa đến cảng Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam mà đi luôn tới cảng nước nhập;

Hàng hóa đưa vào kho ngoại quan rồi chuyển đến nước khác không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam theo quy chế kho ngoại quan;

Hàng quá cảnh, mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam trên cơ sở hiệp định đã ký kết giữa hai Chính phủ hoặc ngành, địa phương được Thủ tướng Chính phủ cho phép;

c) Hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và hàng hóa tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu trong thời hạn chưa phải nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

d) Hàng hóa nhập khẩu để bán miễn thuế cho các cơ quan và người nước ngoài ở Việt Nam được hưởng tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao theo chế độ quy định được miễn thuế nhập khẩu; Hàng hóa nhập khẩu để bán miễn thuế ở các cửa hàng miễn thuế tại các sân bay, bến cảng, nhà ga quốc tế và các cửa khẩu biên giới.

Cơ sở nhập khẩu các mặt hàng không phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt khi nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều này, nếu dùng vào mục đích khác thì phải kê khai nộp thuế tiêu thụ đặc biệt trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày xuất dùng vào mục đích khác.

## CHƯƠNG II

### CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

**Điều 4.** Căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và thuế suất.

**Điều 5.** Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại Điều 6 Luật thuế tiêu thụ đặc biệt được quy định cụ thể như sau:

1. Đối với hàng hóa sản xuất trong nước là giá do cơ sở sản xuất bán ra tại nơi sản xuất chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt.

Đối với rượu sản xuất đóng chai, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt không bao gồm vỏ chai.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá tính thuế nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế không bao gồm phần thuế nhập khẩu được miễn, giảm.

3. Đối với hàng hóa gia công là giá tính thuế của hàng hóa sản xuất cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm giao hàng. Trường hợp không có giá của sản phẩm cùng loại hoặc tương đương thì cơ quan thuế căn cứ vào giá thị trường để xác định giá tính thuế.

4. Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp là giá bán chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa đó bán theo phương thức trả tiền một lần (không bao gồm khoản lãi trả góp).

5. Đối với dịch vụ là giá cung ứng dịch vụ chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt.

Giá cung ứng dịch vụ làm căn cứ xác định giá chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt đối với một số hoạt động quy định như sau:

Đối với kinh doanh gôn là giá bán thẻ hội viên, giá bán vé chơi gôn.

Đối với dịch vụ ca-si-nô, trò chơi bằng máy giắc-pốt, kinh doanh vé đặt cược đua ngựa, đua xe là doanh thu từ hoạt động này trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

6. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng là giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều này bao gồm cả khoản thu thêm tính ngoài giá bán hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở được hưởng.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc xác định giá chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt làm căn cứ tính thuế đối với hàng hóa và dịch vụ chịu thuế theo quy định tại Điều này.

**Điều 6.** Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ được quy định theo Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt cụ thể như sau:

#### BIỂU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

| S T T | Hàng hóa, dịch vụ                                                              | Thuế suất (%) |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| I     | Hàng hóa                                                                       |               |
| 1     | Thuốc lá điếu, xì gà.                                                          |               |
|       | a) Thuốc lá điếu có đầu lọc sản xuất chủ yếu bằng nguyên liệu nhập khẩu, xì gà | 65            |
|       | b) Thuốc lá điếu có đầu lọc sản xuất chủ yếu bằng nguyên liệu trong nước       | 45            |
|       | c) Thuốc lá điếu không có đầu lọc                                              | 25            |
| 2     | Rượu                                                                           |               |
|       | a) Rượu trên 40 °                                                              | 70            |
|       | b) Rượu từ 30 ° đến 40 °                                                       | 55            |
|       | c) Rượu từ 20 <sup>0</sup> , đến dưới 30 <sup>0</sup> .                        | 25            |
|       | d) Rượu dưới 20 <sup>0</sup> kể cả rượu chế biến từ hoa quả                    | 20            |
|       | đ) Rượu thuốc                                                                  | 15            |
| 3     | Bia                                                                            |               |
|       | a) Bia chai, bia tươi                                                          | 75            |
|       | b) Bia hộp                                                                     | 65            |
|       | c) Bia hơi                                                                     | 50            |
| 4     | Ô tô                                                                           |               |
|       |                                                                                |               |